TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 01 - 2018
"V/v *Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mai Phượng

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Sương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2017/TLST-HNGĐ ngày 20/01/2017 về việc tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1997; Địa chỉ: Khu vực T, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- Bị đơn: Ông **Su Chun F**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Lầu 6, lộ T, khóm 02, phường C, khu L, thành phố H, lãnh thổ Đài Loan. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào năm 2014, bà và ông Su Chun F quen biết nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 63, quyển số 05 ngày 15/9/2014. Thời gian đầu hai người sống với nhau tương đối hạnh phúc nhưng về sau do quan điểm, công việc, nơi cư trú của hai bên khác nhau nên có mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Bà thì ở lại Việt Nam, ông Su Chun F thì về Đài Loan không trở lại Việt Nam nữa, cũng không thư từ hay điện thoại gì nên mâu thuẫn vợ

chồng ngày càng nghiêm trọng, hai người đã tự nguyện sống ly thân cho đến nay. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Su Chun F. Về con chung, tài sản chung và nợ chung bà trình bày đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt trình bày giữ nguyên yêu cầu ly hôn; Phía bị đơn ông Su Chun F vắng mặt và không cung cấp nội dung hay chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Su Chun F; về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra lại chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện xin ly hôn với ông Su Chun F quốc tịch Đài Loan; đây là hệ tranh chấp hôn nhân có yếu tố nước ngoài Tòa án thụ lý, giải quyết là theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi giải quyết vụ án, Tòa án đã ủy thác tư pháp để thông báo và hỏi ý kiến của ông Su Chun F đối với yêu cầu ly hôn của bà N nhưng không tống đạt được do không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu (BL 34) nên Tòa án đã đăng tin trên Hệ phát thanh đối ngoại Quốc gia (BL 42). Đồng thời, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt nguyên đơn và ông Su Chun F theo quy định tại Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu ly hôn: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Su Chun F là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Việt Nam, sau khi kết hôn bà N ở lại Việt Nam còn ông Su Chun F thì trở về Đài Loan sinh sống mà không quan tâm đến bà N và do hai người có bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống và phong tục tập quán nên khó hòa hợp, cho đến nay giữa hai người không còn liên lạc với nhau. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] *Về con chung, tài sản chung, và nợ chung*: Nguyên đơn trình bày không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, lệ phí và chi phí thực tế ủy thác tư pháp:* Bà Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định tại khoản 8 Điều 4, Điểm a khoản 5 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí tòa án. Về chi phí thực tế ủy thác tư pháp tại Đài Loan không thu nên bà N được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 477, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 121 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 8 Điều 4, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí tòa án.

***Tuyên xử*:** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Su Chun F.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 000159 ngày 19/01/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố T thành án phí. Bà N đã nộp xong.

4. Về lệ phí và chi phí thực hiện ủy thác:

- Lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng),* được trừ số tiền 200.000 đồng tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0002713 ngày 21/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố T thành án phí. Bà N đã nộp xong.

- Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0002714 ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Chi phí đăng thông báo trên Hệ phát thanh đối ngoại Quốc gia: Bà N chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Bà N đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án. Riêng ông Su Chun F có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 *(Ba mươi)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông báo theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Cục THADS TPT;
- UBND Q. M;
- Lưu (HS – 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương